

VĂN PHÒNG SỞ

Trà Vinh, ngày 08 tháng 9 năm 2014

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Ban Giám đốc Sở

Văn bản của: UBND tỉnh

1. Tóm tắt nội dung văn bản:

Đã phê duyệt đồ án thiết
chính QHC xây dựng thị
trấn Châu Thành, huyện
Châu Thành.

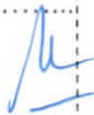
Giải quyết của Lãnh đạo

Ngày tháng năm 2014

2. Ý kiến đề xuất của Văn phòng:

- Photo gửi GP
- Chuyển: P.AT. Tai, phòng
QLKT. QH

Tổng kết

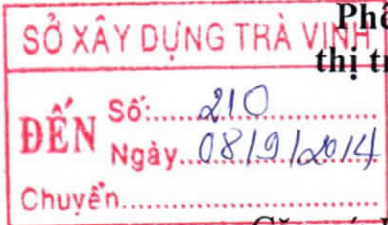



Số: 1461/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 06 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng
thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.



ỦY BAN NHÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-UBT-98 ngày 30 tháng 11 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc xin phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (đính kèm Báo cáo số 360/SXD-KTQH ngày 04/06/2014 của Sở Xây dựng về việc thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu thành, tỉnh Trà Vinh),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch:

a) Phạm vi và ranh giới quy hoạch: ✓

- Phạm vi: Toàn bộ diện tích tự nhiên thị trấn Châu Thành.

- Ranh giới như sau:

- + Phía Bắc giáp kênh Tâm Phương;
- + Phía Nam giáp xã Mỹ Chánh và xã Đa Lộc;
- + Phía Đông giáp sông Đa Lộc và xã Đa Lộc;
- + Phía Tây giáp xã Đa Lộc.

b) Diện tích: 348,77 ha.

2. Tính chất:

Thị trấn Châu Thành là đô thị loại V, là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, giáo dục đào tạo, y tế, công trình công cộng của huyện Châu Thành.

3. Qui mô dân số

- Đến năm 2020: khoảng 9.566 người;
- Đến năm 2030: khoảng 12.100 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

- Chỉ tiêu đất dân dụng : 82 - 93 m²/người.
 - + Đất ở : 40 - 50 m²/người.
 - + Đất công trình công cộng : 12 - 14 m²/người.
 - + Đất giao thông : 21 - 24 m²/người.
 - + Đất cây xanh, thể dục thể thao : 4 - 5 m²/người.
- Chỉ tiêu đất công nghiệp - TTCN : 1,0 - 2,0 m²/người.
- Mật độ dân cư : 35 người/ha.
- Tầng cao xây dựng trung bình : 1,35 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : < 2.
- Cao độ xây dựng : $\geq +2,20$ m.
- Cấp nước sinh hoạt : 80 - 120 lít/người/ngày đêm.
- Cấp điện sinh hoạt : 400 - 1.000 kwh/người/năm.
- Thoát nước sinh hoạt : 80% lượng nước cấp.
- Rác thải sinh hoạt : 0,8 - 1,0 kg/người/ngày.
- Tỷ lệ thu gom rác : $\geq 85\%$ rác thải sinh hoạt.

5. Định hướng phát triển đô thị:

- Phát triển thị trấn theo hướng Bắc - Nam trên trục Quốc lộ 54.
- Tận dụng toàn bộ các công trình hạ tầng xã hội và công trình kỹ thuật của thị trấn huyện lỵ. ✓

- Sử dụng hiệu quả hiện trạng quỹ đất công của huyện để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội theo quy hoạch xây dựng.

- Tiết kiệm vốn đầu tư cơ sở hạ tầng do tận dụng toàn bộ cơ sở hạ tầng và quỹ đất công hiện hữu.

6. Cơ cấu sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Loại đất sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
1	Đất dân dụng	112,486	72,640	92,960
	- Đất ở	59,92	38,700	49,520
	- Đất công trình công cộng	18,76	12,110	15,500
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao	5,076	3,280	4,200
	- Đất giao thông nội thị	28,730	18,550	23,740
2	Đất tiểu thủ công nghiệp	2,600	1,680	2,150
3	Đất giao thông đối ngoại	9,610	6,210	7,940
4	Đất khác:	15,488	10,000	12,800
	- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10,908		
	- Đất nghĩa trang	1,700		
	- Đất quân sự, an ninh	2,340		
	- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	0,540		
5	Sông, rạch:	14,660	9,470	12,120
6	Đất dự trữ phát triển	193,926		
	Tổng cộng	348,770	100,000	127,970

7. Định hướng tổ chức không gian:

a) Công trình nhà ở:

- Cải tạo, chỉnh trang khu nhà ở hiện trạng dọc hai bên trục cảnh quan trên tuyến Bắc - Nam (Đường 2 - 9) và trên tuyến Đông - Tây (Đường 30 - 4), kết hợp phát triển xây dựng mới các khu nhà ở hiện hữu trên các trục đường chính của thị trấn. Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở: Nhà liên kế phố, nhà liên kế có sân vườn, nhà biệt thự, nhà vườn,... nhằm tạo cảnh quan sinh động trong đô thị.

- Khu nhà ở cải tạo chủ yếu dọc theo 02 tuyến đường Quốc lộ 54 (Đường 2 - 9), Hương lộ 16 (Đường 30 - 4) và xung quanh khu vực chợ. Khu nhà ở phát triển mới bố trí phía sau các khu nhà ở cải tạo. //

b) Trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao:

- Các trung tâm hành chính: Định hướng phát triển dài hạn, được cải tạo tại vị trí hiện trạng.

- Các khu thương mại - dịch vụ: Khu trung tâm thương mại được bố trí tại khu chợ thị trấn hiện hữu và mở rộng sang hướng Tây, các công trình dịch vụ được cải tạo tại vị trí cũ.

- Công trình công cộng, thể dục thể thao, trụ sở cơ quan: Bố trí trên 02 trục chính Bắc - Nam và trục Đông - Tây.

c) Khu công viên, cây xanh:

Bố trí cây xanh không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông và các công trình ngầm. Bố trí công viên cây xanh tập trung, tạo cảnh quan và cải thiện môi trường đô thị.

d) Công trình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Không bố trí cụm công nghiệp - tiểu thủ tập trung trong khu vực điều chỉnh quy hoạch, giữ lại các cơ sở sản xuất, gia công hiện hữu để cải tạo nâng cấp nhằm hạn chế tác động xấu đến điều kiện vệ sinh môi trường.

e) Không gian mở của thị trấn:

Bố trí xen lẫn các công trình công cộng với các khu dân cư để tạo điểm nhấn và những khoảng không gian mở trong đô thị, nhưng phải bảo đảm nguyên tắc liên kết hài hòa trong không gian chung.

g) Khu chức năng đặc biệt:

Bảo tồn, tôn tạo các công trình tôn giáo mang đậm bản sắc dân tộc và tín ngưỡng như: chùa Sóc Nách, đình thần Trần Hữu Điều, chùa Hưng Long,...

h) Khu dự trữ phát triển của thị trấn:

Quy mô 193,926 ha, chủ yếu nằm ở khu vực phía Tây và phía Đông của thị trấn, bố trí các công trình phục vụ phát triển đô thị theo yêu cầu của các nhà đầu tư và nhu cầu nhà ở của nhân dân hoặc đầu tư xây dựng các công trình mang tính đột phá, tạo động lực thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển đô thị.

8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

- San nền: Độ cao thiết kế san nền toàn thị trấn (sử dụng hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu), cao độ nền xây dựng $H_{xd} = +2,3m$.

- Thoát nước mưa: Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Chia thành 02 lưu vực: Lưu vực phía Đông Quốc lộ 54 và phía Tây Nam khu vực quy hoạch thoát ra sông Đa Lộc; lưu vực phía Tây và Tây Bắc thoát ra kênh Tâm Phương.

b) Hệ thống giao thông: ✓

** Giao thông đối ngoại:*

- Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2020): giữ Quốc lộ 54 làm tuyến giao thông đối ngoại và định hướng quy hoạch trở thành đường chính đô thị (Đường 2 - 9). Cải tạo nâng cấp Hương lộ 16 (Đường 30 - 4).

- Giai đoạn dài hạn (đến năm 2030) dự kiến đầu tư tuyến đường tránh Quốc lộ 54 trên nền đường Kiên Thị Nhẫn nối dài (Phía Tây thị trấn, giáp ranh xã Đa Lộc và một phần nằm trong địa phận xã Đa Lộc).

** Giao thông đối nội:*

Nâng cấp các tuyến đường hiện hữu. Phát triển các tuyến giao thông nội thị trên cơ sở hiện trạng theo quy hoạch chung đã phê duyệt.

Bảng thống kê quy hoạch các tuyến đường giao thông

STT	Tên đường	Cơ cấu mặt cắt ngang quy hoạch (m)	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Giới hạn
1	Đường N1	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D12 đến đường D4
2	Đường N2	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 2 - 9 đến Đ. Mậu Thân
3	Đường N3	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D12 đến đường D4
4	Đường N4	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 2 - 9 đến đường D4
5	Đường N5	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D12 đến đường D4
6	Đường N6	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D11 đến đường 2 - 9
7	Đường Kiên Thị Nhẫn - N7	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đ. Tránh QL 54 đến đường D4
8	Đường N8	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đ. Tránh QL 54 đến đường D4
9	Đường Đoàn Công Chánh	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đ. Tránh QL 54 đến đường 2-9
10	Đường Đoàn Công Chánh	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 2 - 9 đến đường D4
11	Đường N9 - Tô Thị Huỳnh	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D13 đến đường D4
12	Đường 30 - 4 (Hương lộ 16)	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đ. Tránh QL 54 đến ranh thị trấn
13	Đường N10	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 2 - 9 đến đường D5
14	Đường N11	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D13 đến đường D10
15	Đường N12	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D12 đến đường 2 - 9
16	Đường N13	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D9 đến đường D5
17	Đường N14	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 2 - 9 đến đường D6
18	Đường Kiên Thị Nhẫn - N15	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đ. Tránh QL 54 đến đường D1
19	Đường N16	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 2 - 9 đến đường D5
20	Đường Kiên Thị Nhẫn	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường N15 đến đường 2 - 9
21	Đường N17	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D3 đến đường D1
22	Đường N18	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường D3 đến đường D2
23	Đường D1	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đường N17 đến đường N18
24	Đường D2	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường N17 đến đường N18

25	Đường D3	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường N17 đến đường N18
26	Đường D4	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường N1 đến Đ. Tô Thị Huỳnh
27	Đường D5	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 30 - 4 đến ranh thị trấn
28	Đường D6	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 30 - 4 đến ranh thị trấn
29	Đường D7	[0,0 - 7,0 - 1,0]	E - E	8	Đường 30 - 4 đến đường N10
30	Đường D8	[1,0 - 7,0 - 0,0]	E - E	8	Đường 30 - 4 đến đường N10
31	Đường D9	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường N10 đến đường N14
32	Đường Mậu Thân	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đ. 30 - 4 đến Đ. Tránh QL54
33	Đường Mậu Thân - Đường tránh QL 54	[4-6,0-1-6,0-4]	B - B	21	Đường 2 - 9 đến đường N1
34	Đường 2 - 9 (QL 54)	[4-6,0-1- 6,0 - 4]	B - B	21	Đường N1 đến ranh thị trấn
35	Đường D10	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đ.30 - 4 đến Đ. Kiên T Nhẫn
36	Đường D11	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường N1 đến Đ. Kiên T Nhẫn
37	Đường D12	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đường N1 đến ranh thị trấn
38	Đường D13	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đ. Kiên T Nhẫn đến Đ. Kiên T Nhẫn
39	Đường D14	[3,0 - 6,0 - 3,0]	D - D	12	Đường 30 - 4 đến đường N11
40	Đường Kiên Thị Nhẫn - Đường tránh QL 54	[6-6-1-12-1-6-6]	A - A	38	Đường 2 - 9 đến ranh thị trấn
41	Đường vào siêu thị	[3,5 - 9,0 - 3,5]	C - C	16	Đường 2-9 đến siêu thị

c) Hệ thống cấp điện:

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện lưới quốc gia qua các tuyến 22KV từ trạm 110/22KV Châu Thành nằm trên đường 2 - 9.

- Hệ thống đường dây tải điện, các tuyến 15KV hiện hữu: Giữ lại, cải tạo nâng cấp lên 22KV. Các tuyến 22KV xây dựng mới và cũ hợp thành các mạch vòng kép kín hoặc hở, đảm bảo khả năng cung cấp điện cho thị trấn và vùng lân cận.

d) Hệ thống cấp nước:

Nguồn nước cung cấp từ trạm cấp nước Châu Thành, công suất hiện hữu 1.200m³/ngày.đêm. Đến năm 2030, dự kiến nâng công suất trạm cấp nước Châu Thành lên 2.900 m³/ngày.đêm đảm bảo cung cấp cho toàn thị trấn.

e) Hệ thống thoát nước thải:

- Nước thải các khu vực dân cư, trụ sở cơ quan hành chính, giáo dục, các cơ sở y tế, khu thương mại, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp thu gom về khu xử lý nước thải nằm ở hướng Đông Bắc thị trấn với công suất xử lý 1.650m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ nhà dân, các công trình công cộng được xử lý bằng bể tự hoại; nước thải bệnh viện, các cơ sở y tế và các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo qui định trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước công cộng.

g) Thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: Từ Trung tâm viễn thông huyện Châu Thành trên đường 3-2.
- Nhu cầu: khoảng 4.100 máy.

h) Vệ sinh môi trường:

- Rác thải: Mở rộng bãi rác tập trung hiện hữu trên tuyến Hương lộ 16 đạt diện tích 1,0 ha; rác thải y tế được thu gom và xử lý tại lò đốt rác thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

- Nghĩa địa: Quy hoạch nghĩa địa tập trung thuộc xã Mỹ Chánh trên tuyến Quốc lộ 54 với diện tích 1,0 - 2,0 ha. Quản lý và quy hoạch hoàn chỉnh các nhà hỏa táng tại các chùa bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường.

9. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư, phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn thị trấn.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội: Nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở công nhân.

- Các dự án đầu tư xây dựng: Cải tạo, nâng cấp các công trình trung tâm chính trị - hành chính huyện, thị trấn; công trình công cộng, công trình tiêu thụ công nghiệp.

- Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Điều 2. Trên cơ sở đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

- Căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành././

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTKT. *13/bs*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phong